



jì chéng chē
计程车

noun · taxi; cab

Example Sentences

wǒ zuò jì chéng chē qù jī chǎng
我坐计程车去机场。

I took a taxi to the airport.

xià yǔ tiān hěn nán jiào dào jì chéng chē
下雨天很难叫到计程车。

It's hard to hail a taxi on rainy days.

Trace each character, then write the word on your own.

计	计	计	计	计	计	计				
程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							
车	车	车	车	车	车	车				